



àn rán

黯然

adjective · dejected; downcast; dim

Example Sentences

tā àn rán lí kāi fáng jiān méi yǒu shuō yī jù huà
她黯然离开房间，没有说一句话。

She left the room dejectedly without saying a word.

xī yáng xī xià tiān sè jiàn jiàn àn rán
夕阳西下，天色渐渐黯然。

The sun set in the west, and the sky gradually grew dim.

Trace each character, then write the word on your own.

黯	黯	黯	黯	黯	黯	黯	黯	黯	黯	黯
黯	黯	黯	黯	黯	黯	黯	黯	黯	黯	黯
黯	黯									
然	然	然	然	然	然	然	然	然	然	然
然	然	然	然							